

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Thí sinh làm bài phần trắc nghiệm trước, sau khi hết thời gian làm bài phần trắc nghiệm, thí sinh nộp phiếu trả lời trắc nghiệm. Khi có hiệu lệnh, thí sinh mới làm bài phần viết.

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (30 câu; 7,5 điểm)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong các câu sau.

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 似乎 là: _____ ihū.

A. sh

B. s

C. z

D. zh

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 抵抗 là: dīk _____.

A. àn

B. àng

C. òng

D. èng

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 报答 là: _____.

A. bàodǎ

B. bāodà

C. bāodá

D. bàodá

Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để trả lời các câu hỏi, từ câu 4 đến câu 6.

Trong人们的日常生活中, 交流信息一般使用信函。信函从发出到最终到达收信人手中, 要经过写信、邮筒、投寄邮局、目的地邮局、收信人信箱、读信等过程。这个过程往往要花费许多人力(如邮递员、信件分拣员、投递员等)、物力(调用火车、轮船、飞机、汽车等交通工具), 而且时间较长, 尤其是发往国外的信件, 一般要十天半个月。这就是大家所熟悉的邮政信箱业务。

电子信箱业务与邮政信箱业务大体相同, 但在实现的方法上却有着本质的区别。电子信箱业务完全采用计算机来完成从写信到读信的整个过程。计算机首先接收、存贮用户发来的信件, 然后根据收信人的地址自动选择一条最佳路径, 将信件准确无误地发送给对方。由于计算机介入、参与信息交换, 从而大大缩短了信息传递的时间, 过去十天半月办完的事, 现今一瞬间就可实现。

(选自倪明亮, 《HSK 中国汉语水平考试应试指南——初、中等》, 北京语言大学出版社, 2009 年)

Câu 4: 电子信箱与邮政信箱最大的区别在于:

A. 业务范围

B. 投递路线

C. 业务实现方法

D. 业务实现过程

Câu 5: 与邮政信箱相比, 电子信箱的最大优点是:

A. 传递信息的时间更短

B. 费用更低

C. 传递信息量更大

D. 投递准确性更高

Câu 6: 这段文字主要介绍的是:

A. 信息传递的途径

B. 计算机

C. 邮政信箱

D. 电子信箱

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 7: 我学了三年汉语, 不过听北京人说话还有困难。

A. 动词

B. 连词

C. 副词

D. 助词

Câu 8: 烤鸭要趁热吃, 凉了就不好吃了。

- A. 连词 B. 介词 C. 动词 D. 副词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 9: 他所说的话我们不都了解。

- A. 全不懂 B. 不全懂 C. 全都懂 D. 都不懂

Câu 10: 遇事要自己拿主意, 不能总问别人该怎么办。

- A. 做出决定 B. 找出决定 C. 想出办法 D. 提出办法

Câu 11: 你不去说他倒来说我, 真奇怪!

- A. 解释 B. 劝告 C. 责备 D. 告诉

Câu 12: 这种病非常危险, 必须立即采取措施, 防止传染。

- A. 计划 B. 主张 C. 控制 D. 办法

Câu 13: 他在工作上总是以高标准严格要求自己。

- A. 来 B. 可以 C. 用 D. 以便

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 14: 这道数学题太难了, 我_____。

- A. 花了两个小时才做出来 B. 两个小时花了才做出来
C. 才做出来花两个小时了 D. 才做出来了花两个小时

Câu 15: _____要看到自己的进步, _____要看到自己的不足。

- A. 既……也…… B. 也……也…… C. 不管……也…… D. 又……又……

Câu 16: 开始只来了五六个人, _____又来了十来个人, _____又来了七八个人。

- A. 接着……然而…… B. 接着……以后……
C. 接着……后来…… D. 首先……后来……

Câu 17: 很多少数民族的情歌, 男女在唱歌的同时, 还要做_____各种有趣的动作。

- A. 过 B. 着 C. 了 D. 得

Câu 18: 你从来没有告诉过我, 这里的景色这么美_____!

- A. 呀 B. 吧 C. 吗 D. 呢

Câu 19: 印度尼西亚共有_____一万三千多个岛屿, 被称作“千岛之国”。

- A. 大小大小 B. 很大很小 C. 大的小的 D. 大大小小

Câu 20: 一个人在异国他乡, 要克服生活中的困难时, 除了智慧, 偶尔还需要很大的_____。

- A. 英勇 B. 大胆 C. 勇气 D. 勇敢

Câu 21: 人们在欢乐祥和的气氛中又迎来一年一_____的新春佳节。

- A. 遍 B. 趟 C. 回 D. 度

Câu 22: 为了准备考试, 昨晚我_____学习到下半夜。

- A. 一直 B. 一连 C. 持续 D. 继续

Câu 23: _____有一天你一个人到了月球上, 没有空气没有水, 你说你该怎么办?

- A. 虽然 B. 尽管 C. 既然 D. 如果

Câu 24: 东西_____丢了, 着急_____有什么用呢?

- A. 不但……而且…… B. 既然……就……
C. 与其……不如…… D. 虽然……但是……

Câu 25: _____课堂学习过程中, 一定要让学生养成独立思考的习惯。

- A. 自 B. 于 C. 在 D. 从

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 26: 那些 A 连奇迹 B 都不敢相信的人, C 能 D 创造奇迹呢? (怎么)

Câu 27: 昨天晚上 A 我没睡好 B, 今天一天 C 都觉得 D 了。 (头昏脑胀)

Câu 28: 汉字 A 于图画, B 汉字书法是 C 一种独特的线条艺术 D。 (起源)

Câu 29: A 你 B 把阳台的窗户 C 打开, D 烟雾往外散散。 (让)

Câu 30: A 明亮的色调 B 使人 C 感到愉快, 而且也使人的情绪 D 活跃。 (不仅)

II. PHẦN VIẾT (2,5 điểm)

谈一谈你的爱好 (不少于 100 字)

----- HẾT -----